TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 1158/2018/HNGĐ-ST Ngày: 22/11/2018 V/v : Tranh chấp ly hôn giữa chị T và anh K	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Duy Minh Chính

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bảo Hồng

2. Bà Cao Ngọc Xuân

Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Hồng Đào – Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Xuân Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 781/2018/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 7 năm 2018, về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 105/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2018/QĐST-HNGĐ ngày 01/11/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngũ Bích T, sinh năm 1988

Nơi cư trú: Số 361/14/38A đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Bị đơn: Ông Trương Minh K, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Số 361/14/38A đường A, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn K kiện đề ngày 01/02/2018 cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, nguyên đơn chị Ngũ Bích T trình bày:

Chị T và anh Trương Minh K chung sống vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận đăng ký

kết hôn số 52, quyển số 01/2010, đăng ký ngày 11/5/2010. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do giữa chị T và anh K bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây tranh cãi. Anh K không quan tâm chăm sóc gia đình, thường xuyên có hành vi bạo lực đối với chị T. Mặc dù cả hai bên đã nhiều lần tự hòa giải hàn gắn nhưng không thành. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng giữa vợ chồng không còn tiếng nói chung, không chia sẻ được các vấn đề trong cuộc sống gia đình. Do đó, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn anh K. Về con chung: có một con chung tên Trương An E, sinh ngày 25/4/2012, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Chị T tự xác định không có tài sản chung. Về nợ chung: Chị T tự khai không nợ gì của ai.

Bị đơn anh Trương Minh K đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi được lời khai, không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và xét xử, Tòa án đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng dân sự, về thời hạn xét xử đảm bảo theo quy định của pháp luật, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu K kiện của chị Ngũ Bích T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Anh Trương Minh K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để hòa giải mà vẫn cố tình vắng mặt. Do vậy, theo quy định tại Điều 207 của Bộ Luật tố tụng Dân sự, vụ án không thể tiến hành hòa giải được.

Anh K đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập dự phiên tòa xét xử đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh K theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ Luật tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn chị Ngũ Bích T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 228 Bộ Luật tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Ngũ Bích T thì đây là tranh chấp ly hôn theo yêu cầu một bên, do bị đơn là anh Trương Minh K có nơi cư trú tại Quận 8

nên vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8 theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng Dân sự.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

Chị Ngũ Bích T và anh Trương K chung sống với nhau vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện F, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 52, quyển số 01/2010, đăng ký ngày 11/5/2010, nên xét đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp phù hợp với Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T, chị T trình bày trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do giữa chị T và anh K bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên gây tranh cãi, dù đã cố gắng hòa giải nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn sự chia sẻ và tôn trọng nhau, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc. Tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị T yêu cầu được ly hôn. Căn cứ Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu của chị T là có căn cứ cần giải quyết. Xét thấy anh K đã được Tòa án triệu tập nhiều lần đến Tòa để tạo điều kiện cho hai bên hòa giải đoàn tụ gia đình nhưng anh K vẫn vắng mặt và cũng không có mặt tại phiên tòa xét xử, điều này thể hiện anh K không còn tha thiết đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình, tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh K không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được, nên yêu cầu ly hôn của chị T cần chấp nhận vì phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Chị T và anh K có một con chung tên Trương An E, sinh ngày 25/4/2012, hiện chị T đang nuôi dưỡng. Chị T có yêu cầu xin được tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con, xét yêu cầu này là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị T tự khai giữa chị T và anh K không có tài sản chung và không nợ gì của ai. Tuy nhiên, do chưa có ý kiến của anh K về các vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết, nếu sau này có tranh chấp, các bên sẽ giải quyết bằng một vụ án khác

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 207, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Áp dụng:

- Các Điều 8, 9, 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm số 52/2014/QH13;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ngũ Bích T

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Ngũ Bích T được ly hôn với anh Trương Minh K.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Giao con chung tên Trương An E, sinh ngày 25/4/2012 cho chị Ngũ Bích T trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Trương Minh K cho đến khi có yêu cầu.

Anh K có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Ngũ Bích T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0018076 ngày 26/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh K có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự; Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành theo các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Lương Duy Minh Chính

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.